ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 566 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 28 tháng 3 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 18/TTr-VPĐP ngày 26/3/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho 20 xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014, với tổng khối lượng: 22.385,6 tấn, trong đó:

- Huyện Kiến Xương: 13.348,6 tấn (08 xã);
- Huyện Đông Hưng: 9.037,0 tấn (12 xã).

(Có Phụ lục 1, 2, 3 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các huyện, thành phố được tỉnh phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011, Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013, Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013, và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo xây dựng NTM của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CHO HUYỆN KIẾN XƯƠNG VÀ HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 566 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	HUYỆN/XÃ	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Ghi chú
	Tổng cộng (20 xã)	**22.385,6**	
I	**Kiến Xương (08 xã)**	**13.348,6**	
1	Vũ Ninh	1.824,4	
2	Vũ Hòa	2.803,0	
3	Bình Nguyên	131,0	
4	Quang Minh	1.525,0	
5	Quang Bình	2.445,3	
6	Thượng Hiền	451,4	
7	Bình Thanh	3.628,8	
8	Vũ Trung	539,7	
II	**Đông Hưng (12 xã)**	**9.037,0**	
1	Mê Linh	1.434,4	
2	Đông Hợp	316,7	
3	Hồng Châu	532,5	
4	Đông Phong	7,9	
5	Đông Xuân	1.157,2	
6	Đông La	1.446,9	
7	Đông Vinh	353,7	
8	Đông Phương	343,2	
9	Đông Xá	388,1	
10	Đông Sơn	786,0	
11	Chương Dương	1.096,1	
12	An Châu	1.174,3	

Phụ lục 2: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 TỈNH HỖ TRỢ XI MĂNG CHO CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI NĂM 2014, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng (08 xã)			**13.348,6**
1	**Xã Vũ Ninh**			**1.824,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**738,5**
	Bm 3,5m	***1.751***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***343,2***
	Thôn Nam Sơn: Đoạn từ đường liên xã xuống sông T7	618		121,1
	Thôn Độc Lập: Từ nhà ông Cầu lên đường Đồng Vàng	762		149,4
	Thôn Đại Đồng: Từ ông Tuyến - ông Bồn	371		72,7
	Bm 3,0m	**2.353**	***Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm***	***395,3***
	Thôn Đồng Vàng: Từ nhà ông Thường - cống Khoa Học	1.700		285,6
	Thôn Độc Lập: Từ nhà ông Đại đến ông Cầu	400		67,2
	Thôn Đại Đồng từ 39b đến cống ông Tu	253		42,5
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**1.085,9**
	Bm 3,0m	***2.425***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***356,5***
	Thôn Đồng Vàng (Từ cửa Hoài về ngõ Sỹ)	270		39,7
	Thôn Hòa Bình ông Mạnh - ông Tạo)	190		27,9
	Thôn Hòa Bình (ông Cửu đến ông Bảo)	180		26,5
	Thôn Hòa Bình (ông Cửu đến ông Xạ- ông Mạnh)	280		41,2
	Thôn Hòa Bình (ông Bảo - khu chuyển đổi ông Hưng)	120		17,6
	Thôn Hòa Bình (ông Tạo - ông Ba)	100		14,7
	Thôn Bắc Sơn (Từ đường liên xã - sân vận động)	75		11,0
	Thôn Trung Hòa (ông Yêm - bà Tiên)	350		51,5
	Thôn Cổ Am (ông Roanh - ông Vinh)	200		29,4
	Thôn Cổ Am: Từ ông Tản đến gốc gạo)	280		41,2
	Thôn Cổ Am: Từ nhà ông Tản đến nhà ông Thuấn)	380		55,9
	Bm 2,5m	***5.930***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***729,4***
	Thôn Đồng Vàng (Từ ngõ Đính - ngõ Giáp)	109		13,4
	Thôn Đồng Vàng (Từ ngõ Kích - ngã Tư)	35		4,3
	Thôn Đồng Vàng (Từ Sau Tĩnh đến cửa Tuyến)	69		8,5
	Thôn Độc Lập (ông Thủy - Nhà văn hóa	140		17,2
	Thôn Độc Lập (ông Cường - ông Quang)	171		21,0
	Thôn Độc Lập (đường ngõ ông Thái)	130		16,0
	Thôn Đại Đồng (Từ anh ánh đến cống đồng vườn)	60		7,4
	Thôn Đại Đồng (Từ anh Mẫn đến đường mới)	70		8,6
	Thôn Đại Đồng (Từ anh Uy đến đường mới)	100		12,3
	Thôn Hòa Bình (ông Thắng - ông Xưa)	120		14,8
	Thôn Hòa Bình (ông Ân - ông ngân)	180		22,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Hòa Bình (ông Xưa - ông Nghiên,lên ông Tiếp)	265		32,6
	Thôn Nam Sơn (Đoạn nhà anh Đức đến đường mới)	153		18,8
	Thôn Nam Sơn (Anh Vĩnh đến cống Phai)	450		55,4
	Thôn Nam Sơn: ông Nha đến đường mới)	160		19,7
	Thôn Nam Sơn: ông Nhật đến cống ông Nha)	160		19,7
	Thôn Nam Sơn: ông Tôn lên đường mới)	207		25,5
	Thôn Bắc Sơn (ông Đấu - bà Chuyền)	80		9,8
	Thôn Bắc Sơn (ông Thản - đường liên xã)	110		13,5
	Thôn Bắc Sơn (ông Thiện - ông Khanh)	75		9,2
	Thôn Bắc Sơn (Từ ngõ ông Hữu đến ngõ bà Thiện)	80		9,8
	Thôn Đông Hòa (ông Cảnh - ông Doanh)	100		12,3
	Thôn Đông Hòa (ông Cảnh - ông Am)	170		20,9
	Thôn Đông Hòa (ông Hàm - ông Cảnh)	100		12,3
	Thôn Đông Hòa (nhà trẻ - ông Giáp)	230		28,3
	Thôn Đông Hòa (ông Nghĩa - ông My)	35		4,3
	Thôn Trung Hòa (ông Bình đến - bà Tiên)	180		22,1
	Thôn Trung Hòa (ông Nhương đến sông T7)	220		27,1
	Thôn Tây Hòa (ông Đình đến đường nội đồng)	247		30,4
	Thôn Tây Hòa (Bà Thống - Anh Sơn)	240		29,5
	Thôn Tây Hòa (từ nhà anh Sơn - Trạm bơm	69		8,5
	Thôn Tay Hòa (Từ nhà ông Noi - ông Nho)	100		12,3
	Thôn Tây Hòa (Từ nhà ông Nho - ông Điệp)	42		5,2
	Thôn Tây Hòa (Từ nhà ông Noi - ông Xuyến)	35		4,3
	Thôn Tây Hòa (ông Nho - đường nội đồng)	65		8,0
	Thôn Tây Hòa (ông Đình - đường nội đồng)	195		24,0
	Thôn Tây Hòa (ông Viên - ông Lân)	48		5,9
	Thôn Tây Hòa (Đoạn từ đường liên xã đến xóm chùa)	120		14,8
	Thôn Cổ Am (ông Cự - bãi sa ma bể lắng)	640		78,7
	Thôn Cổ Am (ông Quang - nhà trẻ)	170		20,9
2	**Xã Vũ Hòa**			**2.803,0**
*	**Đường giao thôn nội đồng trục chính**	**7.311**	***Bm=3,5m, BT M200,dày 14cm***	***1.418,3***
	Đoạn giữa đồng - thôn 2	96		18,6
	Đoạn cây bàng - giáp thôn 2	135		26,2
	Đoạn đồng sắn - trang trại bảy	268		52,0
	Đoạn đầm lớn - bờ sông	412		79,9
	Đoạn bờ sông - Đông La B	510		98,9
	Đoạn phần trăm - sau ông Toản	100		19,4
	Đoạn giữa đồng - thôn 1	100		19,4
	Đoạn đồng Sắn	400		77,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đoạn đồng Rô	300		58,2
	Đoạn cửa Chùa	200		38,8
	Đoạn đồng Rô - T13	400		77,6
	Đoạn sau trại - cầu ông Đạm	470		91,2
	Đoạn ngã ba đồng S - cống quay	200		38,8
	Cửa hợp tác xã - ngõ bà Dịu	700		135,8
	Đoạn đồng S - đồng Hoá	520		100,9
	Đoạn đồng S - con	150		29,1
	Đoạn Hun	150		29,1
	Đoạn cầu Giáo - cống Nghĩa	460		89,2
	Đoạn cống Dịu - Vó Lật	200		38,8
	Bà Thuyết - ông Tuyến	200		38,8
	Đồng Vông	450		87,3
	Cầu Vó Thị - cống Đạt	130		25,2
	Sân kho - sông Cù Là	350		67,9
	Ông Lại - Bà Sóc	410		79,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**354,4**
	Bm 3,5m	***1.808***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***354,4***
	Đoạn Ông Hải - ngõ Thục thôn 2	288		56,4
	Đoạn Ông Quán - ông Long thôn 3	600		117,6
	Đoạn ông Chợ Bài - Ông Chuẩn thôn 4	400		78,4
	Đoạn ông Dục - T13 thôn 5	320		62,7
	Đoạn Bà Giáo - Ông Mạnh thôn 5	200		39,2
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**1.030,3**
	Bm 3,0m	***2.381***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***350,0***
	Ông Vường - Ra Đồng	306		45,0
	Ông Tuấn - Ông Lân	423		62,2
	Ông Đắc - Ông Thức	344		50,6
	Ông Đoàn - Cầu Cao Sản	248		36,5
	Ông Khiển - Ông Dịu	192		28,2
	Dọc T13	271		39,8
	Ông Bình - Ông Cánh	107		15,7
	Nhà Văn Hóa - Cửa Giang	260		38,2
	Cửa Tá - Ông Soái	230		33,8
	Bm 2,5m	***5.531***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***680,3***
	Đoạn ông Ngọ - ông Nhâm	90		11,1
	Đoạn ông Bầy - ông Đợi	179		22,0
	Đoạn ông Dũng - ông Đợt	151		18,6
	Đoạn ông Đường - ông Thinh	169		20,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đoạn ông Yên - bà Dinh	156		19,2
	Đoạn ông Tài - ông Tòa	109		13,4
	Đoạn ông Minh - ông Cường	162		19,9
	Đoạn Bà Phượng - ông Thinh	245		30,1
	Đoạn ông Việt - ông Bình	121		14,9
	Đoạn ông Dương - bà Phượng	216		26,6
	Đoạn ông Huấn - ông Nghĩa	47		5,8
	Đoạn ông Kha - ông Út	71		8,7
	Đoạn ông Lai - ông Tụng	100		12,3
	Ông Hoạch - Ông Thể	67		8,2
	Ông Lý - Bà Quynh	85		10,5
	Ông Tuyên - Ông Thống	36		4,4
	Ông Sơn - Ông Tân	37		4,6
	Bà Hinh - Ông Thuấn	72		8,9
	Ông Tình - Ông Số	47		5,8
	Ông Cảnh - Ông Thể	58		7,1
	Ông Khiển - Ông Đăng	80		9,8
	Ông Thức - Ông Minh	303		37,3
	Ông Minh - Ông Tấn	60		7,4
	Ông Đảm - Ông Lạng	100		12,3
	Ông Thình - ông Tuấn	150		18,5
	Ông Ty - Ông Huyên	145		17,8
	Trục Xã - Ông Qủa	120		14,8
	Ông Đuyên - Ông Cao	55		6,8
	Ông Đướng - Ông Thành	150		18,5
	Ông Chiến - Ông Ba	80		9,8
	Ông Tứ - Ông Bằng	80		9,8
	Ông Đại - Ông Hà	41		5,0
	Ông Ứng - Ông Hớn	150		18,5
	Ông Nhương - Ông Doanh	50		6,2
	Ông Oanh - Bà Thủy	100		12,3
	Ông Sơn - Ông Khánh	100		12,3
	Ông Tất - Ông Bá	85		10,5
	Ông Sáo - Ông Thuyến	77		9,5
	Ông Minh - Ông Luyến	30		3,7
	Ông Tẹo - T13	123		15,1
	Ông Chủng - Cửa Tươi	143		17,6
	Ông Chường - Ngõ Kế	280		34,4
	Ngõ Luông	80		9,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ông Thâm - ngõ mộc	50		6,2
	Bờ Hồ - Xóm 7	161		19,8
	Cầu Đá - Cửa Đối	120		14,8
	Ông Khiết - Cửa Tươi	100		12,3
	Ông Luyện - Ông Dục	300		36,9
3	**Xã Bình Nguyên**			**131,0**
*	**Kênh mương cấp I loại III**	**1.000**		**131,0**
	Trạm bơm số 1 (đoạn từ trạm bơm đi nghĩa trang)	1.000	*B<0,9 m*	131,0
4	**Xã Quang Minh**			**1.525,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.880**	*Bm=3,5m, BT M200,dày 14cm*	*558,7*
	Thôn Bạch Đằng (Đoạn từ Cửa trường học - ngõ Hồi)	950		184,3
	Thôn Thống Nhất (Cửa ông Mấn - Sa ma)	400		77,6
	Thôn Chi Lăng (Ngõ rạng - Ngái)	660		128,0
	Thôn Thống Nhất (Ngõ ông Thu - Lâm Giang)	470		91,2
	Thôn Thống Nhất (Trạm bơm cũ - Trục Ngái)	400		77,6
*	**Kênh cấp I loại III**	**4.650**	*B>0,9m*	**711,5**
	Thôn Bạch Đằng (Cửa trường - Ngõ Hồi)	600		91,8
	Thôn Thống Nhất (Cầu bục - trạm bơm cũ)	640		97,9
	Thôn Thống Nhất (Cầu Uân - trạm bơm Chi Lăng)	790		120,9
	Thôn Chi Lăng (Trạm bơm cũ - Gồ Nông	1.420		217,3
	Thôn Lai Vy (Ngõ ông Suy - Sa Ma)	450		68,9
	Thôn Lai Vy (Trại Đò - Bãi Rác)	750		114,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**254,8**
	Bm 3,5m	*1.300*	*Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm*	*254,8*
	Thôn Lai Vy (Cống số 7- trạm bơm số 2)	1.300		254,8
5	**Xã Quang Bình**			**2.445,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.573**	*Bm=3,5m, BT M200,dày 14cm*	*305,2*
	Từ đường 39B - giáp Quang Lịch	673		130,6
	Từ Miếu Tiền Ra - Nội Công	900		174,6
*	**Kênh cấp I loại III**	**1.500**	*B<0,9m*	**229,5**
	Kênh bến giang	1.000		153,0
	Kênh đồng công	500		76,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**700,0**
	Bm 3,5m	*1.000*	*Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm*	*196,0*
	Từ ông Miễn - ông Túc	1.000		196,0
	Bm 3,0m	*3.000*	*Bm=3,0m, BT M200,dày 16cm*	*504,0*
	Từ Âu Ngái - Ông Doanh	400		67,2
	Từ Ông Lặc - Cầu Hoa Thám	1.000		168,0
	Từ đường liên xã - Ông Luân	800		134,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Hiên - bể nắng	800		134,4
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**1.210,7**
	Bm 3,0m	***3.956***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***581,5***
	cống ông Hiền - cống ông Ngang	700		102,9
	cống ông Đạm - ngã 4 ông Quý	210		30,9
	Từ ngã tư ông Minh -ngã tư ông Tuân	450		66,2
	Ông Long đến ông Lai	190		27,9
	Từ gốc gạo đến ngõ bà Nga	180		26,5
	Từ ông Muộn đến bà Rĩ	330		48,5
	Từ hội trường thôn đến miếu Tiền Đa	290		42,6
	Từ ông Hoà đến ông Sự	220		32,3
	Từ ông Túc đến ông Thanh	255		37,5
	Từ ông Bính đến ông Vĩnh	275		40,4
	Từ ông Tự đến cô Hội	270		39,7
	Từ ông Chương đến ông An	290		42,6
	Từ Anh Trường đến ông Hoá	296		43,5
	Bm 2,5m	***5.115***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***629,1***
	Từ nhà thờ đến ông Thìn	250		30,8
	Từ bà Đĩnh đến ông Giang	250		30,8
	Từ nhà thờ đến ông Hội	250		30,8
	Từ anh Sơn đến đường đá	460		56,6
	Từ ông Bẩy đến ông Uy	200		24,6
	Ông Tấn đến ôngLợi	165		20,3
	Từ ông Toạ đến ông Trinh	195		24,0
	Ông Huy đến ông Lợi	200		24,6
	Từ bà Tuân đến ông Hoa	200		24,6
	Từ ông Rật đến đình Quán	170		20,9
	Từ bà Nga đến ông Quang	100		12,3
	Từ bà Nga đến ônh Hội	120		14,8
	Từ ông Chung đến ông Tịch	125		15,4
	Ông Đạt đến ông Lãm	280		34,4
	Từ ông Túc đến ông Thanh	255		31,4
	Từ ông Tuấn đến ông Thu	850		104,6
	Từ ông Tư đến bà Nở	220		27,1
	Từ Vú Kha đến ông ấn	140		17,2
	Từ Vũ Luận đến cô Hợi	175		21,5
	Từ Hằng đến nhà Mẽ	120		14,8
	Từ ông Rậu đến bãi rác	120		14,8
	Từ ông Tự đến cô Hội	270		33,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
6	**Xã Thượng Hiền**			**451,4**
*	**Kênh cấp I loại III**	**3.446**	***B<0,9m***	**451,4**
	Trạm bơm Đình Tây (đoạn từ cửa trạm bơm về Ba Bì)	600		78,6
	Trạm bơm đồng nha (đoạn từ vùng 5 đi hố bom)	275		36,0
	Trạm bơm Văn Lăng (từ vùng 3 đi đồng ngoài)	665		87,1
	Trạm bơm Chùa Đông (từ cửa tiến đi Đồng lao	756		99,0
	Trạm bơm Độ Hà (từ cống hải đi Lê lợi	1.150		150,7
7	**Xã Bình Thanh**			**3.628,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**8.880**	***Bm=3,5m, BT M200,dày 14cm***	***1.722,7***
	Sau còi đến trung đê	1.100		213,4
	Đường liên xã đến mương nổi	600		116,4
	Từ mương nổi - Âu bơm	550		106,7
	Trung đê - Ngõ Huê	500		97,0
	Anh Khoa đến giáp Hồng tiến	950		184,3
	Anh Tĩnh - Giáp Minh Tân	450		87,3
	Từ ngõ Thê đến Giáp Quang Hưng	320		62,1
	Từ ngõ Tiếp đến giáp Quang Hưng	640		124,2
	Từ ngõ Túc đến Bãi rác	450		87,3
	Từ Âu bơm đến giáp Nam Bình	500		97,0
	Từ ngõ Cầu đến sau Giang	640		124,2
	Từ ngõ Liên đến mương nổi	500		97,0
	Từ ngõ Hiệp đến Trúc Lập	350		67,9
	Từ ngõ bà Tấu ra máy cầy	950		184,3
	Từ cống thảo đến mương nổi	380		73,7
*	**Kênh cấp I loại III**	**485**		**63,5**
	Từ sau Kham - giáp Hồng Tiến thôn Điện Biên	485	***B<0,9m***	63,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**836,9**
	Bm 3,5m	***4.270***	***Bm=3,5m, BT M200,dày 16cm***	***836,9***
	Từ đường cứu nạn ra đến mương nổi, bãi rác thôn Khả Phú	180		35,3
	Từ Ông Lường-ông Chinh Thôn Khả Phú	1.360		266,6
	Từ ông Đạo-Miếu ông Sùng Thôn Đa Cốc	550		107,8
	Từ ông Sùng - Đê Đại Thắng Thôn Đa Cốc	430		84,3
	Từ ngõ Ông Công - Ngõ Bà Khoang	950		186,2
	Từ nhà viên đến ông Viêm Thôn Lập ấp	800		156,8
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**1.005,6**
	Bm 3,0m	***2.950***	***Bm=3,0m, BT M200,dày 14cm***	***433,7***
	Từ ông Tiệp-ông Chung thôn Khả Phú	320		47,0
	Từ cầu Đình- Qua ngõ Chùa Thôn Khả Phú	360		52,9
	Từ ông Lợi-Quán Quy Thôn Khả Phú	340		50,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Hương-ông Duy thôn Khả Phú	350		51,5
	Từ ông Hiệp-Bà Son thôn Khả Phú	380		55,9
	Từ Cầu mơi-ông Điền thôn Khả Phú	460		67,6
	Từ ông Thăng-ông Thanh thôn Khả Phú	340		50,0
	Từ Chị Bé - Cống bà Phòng thôn Lập Ấp	400		58,8
	Bm 2,5m	***4.650***	***Bm=2,5m, BT M200,dày 14cm***	***572,0***
	Từ ông Mong-ông Hiền thôn Khả Phú	710		87,3
	Từ ông Thảo-ông Quân thôn Khả Phú	330		40,6
	Từ ông Chiến - ông Hiệp thôn Khả Phú	640		78,7
	Từ ông Chính - ông Bảy thôn Khả Phú	610		75,0
	Từ bà Chanh-ông Thoa thôn Lập Ấp	1.120		137,8
	Từ ông Tiếp - ông Mỹ thôn Lập Ấp	600		73,8
	Từ ông Quang - ông Hiện thôn Lập Ấp	640		78,7
8	**Xã Vũ Trung**			**539,7**
*	**Kênh cấp I loại III**	**4.120**	***B<0,9m***	**539,7**
	Thôn 8 (Từ trạm bơm thôn 8 - Đồng Thuần)	550		72,1
	Thôn 7B (Từ trạm bơm - Đồng Mốc)	630		82,5
	Thôn 9 (Hội trường thôn 9 -Cống ông Thuấn)	360		47,2
	Thôn 7A(Trạm bơm xã - Đồng Tràng)	360		47,2
	Thôn 5A(Từ ngõ ông Thê - bà Toán)	100		13,1
	Thôn 7A (Từ trạm bơm - đồng soi)	170		22,3
	Thôn 9 (Từ máng cứng - ông Bảng)	350		45,9
	Thôn 9 (Từ bể xả - ông Bản)	450		59,0
	Thôn 6 (Từ máng cứng - đường WB2)	400		52,4
	Thôn 9 (Từ ông Muộn - ông Hòa)	250		32,8
	Thôn 5A (Từ sông Kiến Giang - Quái Nam)	300		39,3
	Thôn 10 (Trạm bơm - Cửa Định)	200		26,2

Phụ lục 3: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 TỈNH HỖ TRỢ XI MĂNG CHO CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI NĂM 2014, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 566 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,...)	Tiểu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng (12 xã)			**9.037,0**
1	**Xã Mê Linh**			**1.434,4**
*	**Kênh cấp I loại III**	**2.350**	***B<0,9 m***	**307,9**
	Kênh trạm Đoài	585		76,6
	Kênh trạm Hữu	402		52,7
	Kênh trạm Hậu	300		39,3
	Kênh trạm Đầm	1.063		139,3
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	***5.807***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14 cm***	**1.126,6**
	Thôn Hậu	650		126,1
	Thôn Đoài	518		100,5
	Thôn Tiền	510		98,9
	Thôn An Vĩnh	1.590		308,5
	Thôn Đầm	1.570		304,6
	Thôn An Thái	969		188,0
2	**Xã Đông Hợp**			**316,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**82,5**
	Bm 3,5m	***491***	***Bm=3,5 m; BT M200, dày 16 cm***	***82,5***
	Từ anh Huống-cầu Duyên- bà Giảng	491		82,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**234,2**
	Bm 3,0m	***173***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14 cm***	***25,4***
	Từ ô Dân - bà Cống Thôn Long Bối	173		25,4
	Bm 2,5m	***1.698***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14 cm***	***208,8***
	Từ ông Hải- ông Tuấn	160		19,7
	Từ bà Ủy-ông Thùy	112		13,8
	Từ ông Cừ-ông Miễu	318		39,1
	Từ ông Hậu-ông Lung	19		2,3
	Từ ông Chấp-ông Dũng	15		1,8
	Từ bà Chuyển-ông Sử	48		5,9
	Từ ông Tưởng-ông Cương	76		9,3
	Từ bà Thảo- ông Đầm	54		6,6
	Từ anh Xuất- anh Thưởng	39		4,8
	Từ ông Phóng-ông Thụ	110		13,5
	Từ ông Tranh- ông Sơn	45		5,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,...)	Tiểu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Đại- ông Châu Luân	380		46,7
	Từ ông Hưng Ngạn-bà Đỏ	236		29,0
	Từ ông Tiến- bà Mơ	52,8		6,5
	Từ anh Chính-anh Kiên	33,0		4,1
3	**Xã Hồng Châu**			**532,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.017**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14 cm***	**197,3**
	Văn Thụ: ông Nhật - bờ sông	400		77,6
	Hưng Tiến: ngõ Nhiên - bờ sông	310		60,1
	Cộng hòa: đồng Lâu - đồng Quy	307		59,6
*	**Đường giao thông trục thôn**	**1.710**		**335,2**
	Bm 3,5m		***Bm=3,5m; BT M200, dày 16 cm***	***335,2***
	Đường giao thông thôn Cộng Hòa	1.710		335,2
4	**Xã Đông Phong**			**7,9**
*	**Kênh cấp I loại III**	**60**	***B<0,9 m***	**7,9**
	KA13-KB13 Cổ hội tây - Cổ Hội đông	60		7,9
5	**Xã Đông Xuân**			**1.157,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**5.965**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14 cm***	**1.157,2**
	Từ ông Tần - sông Sa Lung, thôn Lê Lợi I	450		87,3
	Từ TB xóm 5 - ông Việt, thôn Ký Con	150		29,1
	Từ ông Minh (X.7) - bờ sông Đông Hoàng	1065		206,6
	Từ ông Miến X 5 - vùng mạ mùa X 6	350		67,9
	Từ ông Lĩnh - giáp Đông Mỹ, thôn Ký Con	900		174,6
	Từ Chùa Thiên Quý - vùng chuyển đổi	580		112,5
	Từ trạm bơm xóm 4 - cầu Quản Ân	550		106,7
	Từ gồ - sông Sa lung, thôn Quang Trung	620		120,3
	Từ cống Thiệp Ba - khu CN tập trung	580		112,5
	Từ đường Thiệp Ba - Hàng Tích	720		139,7
6	**Xã Đông La**			**1.446,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**4.081**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14 cm***	**791,7**
	Bờ vùng số 10 Bảo Châu - Đồng Vi	455		88,3
	Đường vào bãi rác ba thôn	1.090		211,5
	Bờ vùng số 13 Đồng Vi	996		193,2
	Bờ vùng số 19 Anh Dũng - Đồng Lệ	525		101,9
	Bờ vùng số 06 Cổ Dũng 1-2	218		42,3
	Đường nhánh cấp I Đồng Vi	312		60,5
	Đường nhánh cấp I Đồng Vi	485		94,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,...)	Tiểu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
*	**Kênh cấp I loại III**	**4.282**	***B>0,9 m***	**655,1**
	Trạm bơm Thu	764		116,9
	Trạm bơm Thọ	850		130,1
	Máy bơm Chuỳ	270		41,3
	Máy bơm Động	470		71,9
	Máy bơm Tuyền	128		19,6
	Máy bơm Hoài	200		30,6
	Máy bơm Tiến	500		76,5
	Máy bơm Hiếu	150		23,0
	Máy bơm Hiếu	950		145,4
7	**Xã Đông Vinh**			**353,7**
*	**Kênh cấp I loại III**	**2.700**	***B<0,9 m***	**353,7**
	Từ thôn Văn Ô Đoài - Trạm Bơm sáu	1.500		196,5
	Đông Đồng Hải	1.200		157,2
8	**Xã Đông Phương**			**343,2**
*	**Kênh cấp I loại III**	**2.620**	***B<0,9 m***	**343,2**
	Tuyến trạm bơm ông Hồng	450		59,0
	Tuyến trạm bơm ông Đương	800		104,8
	Tuyến ông Vinh đi đường Nghệ	500		65,5
	Từ ông Trái đến X10	370		48,5
	Tuyến trạm bơm ông Ngư	500		65,5
9	**Xã Đông Xá**			**388,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**388,1**
	Bm 3,0m	***2.640***	***Bm= 3m, BT M 200, dày 14cm***	***388,1***
	Đường nhánh thôn ông Chung xóm Chiều 2	*470*		69,1
	Đường nhánh thôn xóm Trại 1	380		55,9
	Đường nhánh thôn Lê Lợi	375		55,1
	Nhánh thôn ông Minh xóm Trại	240		35,3
	Nhánh thôn ông Thỏa xóm Trại	200		29,4
	Nhánh thôn xóm Trại 2	277		40,7
	Nhánh thôn ông Khải Chiều 2	284		41,7
	Nhánh thôn ông Hạnh xóm Trại	414		60,9
10	**Xã Đông Sơn**			**786,0**
*	**Kênh cấp I loại III**	**6.000**	***B<0,9 m***	**786,0**
	Máng Ô Khuỳnh đồng chợ và cầu tre	350		45,9
	Máng máy Ô Trường	550		72,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,...)	Tiểu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Máng máy Ô Đặng thôn Đông	1.200		157,2
	Máng Tây Bình Cách dài	800		104,8
	Máng xóm 16	350		45,9
	Máng xóm 17 thôn Nam 17 và 18	550		72,1
	Máng Ô Tỵ Thôn Bắc	350		45,9
	Máng Ông Khắng Thôn Nam về Đống Đào	300		39,3
	Máng Ông Mận Thôn Nam Dụ	250		32,8
	Máng Ba Đọ thôn Trung	300		39,3
	Máng Tiểu câu Đông QL 10 thôn Trung	850		111,4
	Máng Ông Khắng về Đồng Chạch	150		19,7
11	**Xã Chương Dương**			**1.096,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**3.300**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14 cm***	**640,2**
	Thôn Cao Mỗ	728		141,2
	Thôn Cao Mỗ Đông	604		117,2
	Thôn Cao Mỗ Nam	634		123,0
	Thôn Nam Lỗ	1.032		200,2
	Thôn Sổ	302		58,6
*	**Kênh cấp I loại III**	**2.980**	***B>0,9 m***	**455,9**
	Thôn Cao Mỗ	665		101,7
	Thôn Cao Mỗ Đông	696		106,5
	Thôn Cao Mỗ Nam	522		79,9
	Thôn Nam Lỗ	849		129,9
	Thôn Sổ	248		37,9
12	**Xã An Châu**			**1.174,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**4.760**	***Bm=3,5 m; BT M200, dày 14cm***	**923,4**
	Từ ông Lưu- ông Giữa (thôn Kim Châu 1)	550		106,7
	Từ đường Thông-đồng Quệ	650		126,1
	Từ ông Cách-ông Hưng (thôn Kim Châu 1)	640		124,2
	Từ xóm 3- đường 216 (thôn Kim Châu 1)	770		149,4
	Từ mả Bái - xóm 7 (thôn Kim Châu 2)	1.180		228,9
	Từ bà Nghị- cừ Xốc (thôn An Nạp)	620		120,3
	Từ Hai Vòm- ông Phông (thôn An Nạp)	350		67,9
*	**Kênh cấp I loại III**	**1.915**	***B<0,9 m***	**250,9**
	Thôn Kim châu 1	1.100		144,1
	Thôn Kim Châu 2 xứ đồng Chiều gió	400		52,4
	Thôn An Nạp xứ đồng Mả Sắn	415		54,4

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh
Thời gian ký số:
28/03/2014 10:53:40